



Ảnh Hòa Tấn

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM ĐẾN NĂM 2010

I. Quan điểm và định hướng chung

Với lợi thế và tiềm năng vốn có, trong bối cảnh mới do công cuộc đổi mới và chính sách mở cửa toả ra, xu thế tất yếu trong thời gian tới là Vùng sẽ tiếp tục đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao. Vấn đề quan trọng đặt ra là: phải có định hướng đúng đắn và điều chỉnh hợp lý để đạt được sự phát triển toàn diện, bền vững, không gây nên những hậu quả tiêu cực về kinh tế, xã hội, môi trường về sau.

Dưới đây là những định hướng lớn:

1. Khai thác và phát huy triệt để, có hiệu quả các yếu tố nội lực tập trung và nhanh chóng phát triển đồng bộ và đi trước một bước hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, bố trí hợp lý, nhằm đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao, sự phát triển toàn diện của một vùng kinh tế động lực, tạo sự liên kết chặt chẽ, nối vùng và với bên ngoài, đảm nhận vai trò đầu tàu, thúc đẩy sự phát triển phồn vinh của khu vực phía Nam và cả nước trong thời

kỳ đổi mới.

2. Hình thành một cơ cấu kinh tế mở hướng về xuất khẩu. Phát triển mạnh công nghiệp, trong đó chú trọng lựa chọn loại hình và bước đi hợp lý phát triển các ngành và lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn với kỹ thuật, công nghệ cao. Phát triển toàn diện các ngành và lĩnh vực kinh tế dịch vụ, trong đó chú trọng các ngành, các lĩnh vực làm nền tảng và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội như thương mại, xuất nhập khẩu, tài chính - ngân hàng, du lịch, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông, khoa học, công nghệ... Phát triển nông - lâm ngư nghiệp theo hướng thâm canh, kết hợp kinh tế với sinh thái, tạo nguồn thực phẩm tươi sống tại chỗ và môi trường sống trong lành cho toàn vùng. Từng bước tạo dựng những cơ sở vật chất, kỹ thuật vững chắc, bảo đảm không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Nam Bộ và của cả nước theo hướng CNH - HĐH, tạo đà cho đất nước cất cánh vào đầu thế kỷ 21.

Cơ cấu kinh tế nói trên đồng thời phải có tính năng động, dễ thích ứng và đa dạng về ngành nghề, về thành phần kinh tế và về quy mô tổ chức sản xuất, trong đó coi trọng đúng mức các doanh

nh nghiệp vừa và nhỏ.

3. Phát triển mạnh các quan hệ kinh tế đối ngoại, bao gồm xuất nhập khẩu và đầu tư nước ngoài, các dịch vụ và du lịch quốc tế. Hình thành trung tâm kinh tế - tài chính - thương mại tầm cỡ quốc gia và quốc tế, đảm nhiệm vai trò "đối trọng" trong đối thoại và mở rộng giao thương, hợp tác giữa nước ta với các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

4. Phát triển toàn diện khoa học và công nghệ. Coi trọng các lĩnh vực khoa học ứng dụng và công nghệ mới. Huy động nhiều nguồn lực đầu tư đúng mức cho sự nghiệp giáo dục, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Tập trung giải quyết những tiêu cực xã hội hiện có và sẽ nảy sinh trong quá trình đổi mới và mở cửa.

5. Nhảy bèn và nhanh chóng nắm bắt, vận dụng những kết quả đổi mới, cùng với nghiên cứu đề xuất hệ

thống định chế và chính sách đặc thù để khơi dậy mọi tiềm năng, thu hút mọi nguồn nhân, tài, vật lực cho phát triển trong sự ổn định, trật tự, nề nếp và kỷ cương. Trong thực tế hiện nay cần chú trọng giải quyết đúng đắn các mối quan hệ giữa các tỉnh - thành phố chia theo ranh giới địa lý hành chính. Phải xem vùng là không gian chung của Nam Bộ và cả nước. Trên cơ sở phân vùng chức năng, phân công, chuyên môn hoá cho từng địa phương trong vùng và giữa các vùng với các miền khác của đất nước mà có sự hợp tác, liên kết chặt chẽ nhằm đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất, vì lợi ích chung của cả nước.

6. Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường khả năng đảm bảo quốc phòng và an ninh. Xây dựng vùng thành trọng điểm phòng thủ và căn cứ hậu cần chiến lược đảm bảo quốc phòng và an ninh trên đất liền, vùng biển và vùng trời khu vực phía Nam của đất nước.

7. Bảo vệ và cải thiện môi trường, sinh thái phải là quan điểm bao trùm lên mọi hoạt động kinh tế - xã hội, mọi chủ trương, chính sách, nhất là trong khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên trong đô thị hoá, CNH, trong hợp tác đầu tư với nước ngoài. Bằng mọi cách với tầm nhìn lâu dài, mang tính chiến lược, tránh mọi biến hoá về môi trường.

II. Dự báo các chỉ tiêu tổng hợp

1. Dân số và lao động:

Xu hướng chung là tăng dân số ở vùng sẽ rất cao, đặc biệt là tăng cơ học. Vì vậy phải có chính sách và biện pháp hạn chế mức tăng dân số và phân bố hợp lý dân cư trên toàn vùng. Sử dụng tối ưu nguồn nhân lực tại chỗ. Đầu tư thích đáng cho việc nâng cao dân trí, đào tạo nghề nghiệp, đặc biệt là những người lãnh đạo, quản lý, chuyên viên khoa học, kỹ thuật, quản trị doanh nghiệp. Khuyến khích sự luân chuyển những người có tay nghề cao, chuyên viên khoa học, kỹ thuật có trình độ, người quản lý giỏi, doanh nhân có vốn đáng kể giữa vùng với bên ngoài.

Vấn đề lao động, nhất là lao động công nghiệp phải được xem xét lại trên phạm vi toàn vùng. Nhanh chóng chuẩn bị đủ lực lượng lao động kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của toàn Nam Bộ nói chung và cho các KCN của vùng nói riêng.

Theo tính toán bước đầu từ nay đến năm 2010, vùng sẽ thu hút thêm được 3,8 triệu người vào làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (trong đó công nghiệp thu hút khoảng 43%, xây dựng 12% và các ngành dịch vụ khoảng 45%). Do đó việc đào tạo và đào tạo lại lực lượng đội ngũ lao động kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế vùng là hết sức cần thiết, phải được coi như một trong những điều kiện tiên quyết để thành công.

Trong những năm trước mắt sẽ diễn ra trên quy mô lớn sự chuyển dịch lao động giữa các ngành, chủ yếu từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, giữa các địa phương trong vùng, đặc biệt là từ thành phố Hồ Chí Minh đến làm việc tại các KCN ở các tỉnh xung quanh. Vì vậy phải đẩy mạnh đào tạo nghề nghiệp cho lao động tại

chỗ, nhất là lực lượng lao động trẻ ở nông thôn và xây dựng, mở rộng thông thoáng các đầu mối, các hành lang giao thông từ các trung tâm đô thị đến các vùng ven, từ các khu dân cư đến các KCN để tránh ách tắc, quá tải.

Bảng 1: Dự báo dân số - lao động

Hạng mục	1994	2000	2010
I. Dân số (1.000 người)	8.351	10.067	13.394
Tỷ lệ tăng dân số chung (%)		3,5	2,7
Trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên		1,95	1,85
Trong đó phân theo các tỉnh			
+ Thành phố Hồ Chí Minh	4.694	5.830	7.988
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	671	796	1.029
+ Đồng Nai	1.813	2.103	2.614
+ Sông Bé	1.114	1.338	1.763
Phân theo thành thị - nông thôn			
+ Nhân khẩu thành thị	4.270	6.543	11.045
+ Chiếm tỷ lệ (%)	51,5	65,0	82,0
+ Nhân khẩu nông thôn	4.022	3.524	3.349
+ Chiếm tỷ lệ	48,5	35,0	18,0
II. Lao động (1.000 người)			
Nguồn lao động (1.000 người)	4.584,2	5.577,1	7.768,5
So với dân số	54,8	55,2	58,0
Số người cần bố trí (1.000 người)	3.730	4.935	7.302,4
Tăng bình quân		5,8	3,7
So với nguồn	81,0	88,5	94,0
Phân theo các ngành KTQD			
Công nghiệp (1.000 người)	895	1.305	2.427,4
Tỷ trọng (%)	23,0	26,4	33,2
Xây dựng (1.000 người)	151	246	625
Tỷ trọng (%)	4,0	5,0	8,6
Nông nghiệp (1.000 người)	1.614	1.675	1.370
Tỷ trọng (%)	43,2	33,9	18,8
Dịch vụ (1.000 người)	1.070	1.769	2.880
Tỷ trọng (%)	28,7	35,8	39,4

2. Sử dụng đất:

Định hướng cơ cấu sử dụng đất cho toàn bộ VKTTĐPN là vấn đề quan trọng đối với tổ chức không gian kinh tế - xã hội và tạo nguồn vốn từ quỹ đất cho phát triển của vùng. Cơ cấu sử dụng đất được hoạch định theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả sử dụng cao, cần đến đâu sử dụng đến đó, hạn chế tối đa lấy đất nông nghiệp, nhất là đất lúa nước để sử dụng cho các khu công nghiệp và kết cấu hạ tầng, đô thị và các yêu cầu phi nông nghiệp khác.

Bảng 2: Dự báo cơ cấu sử dụng đất

Loại đất	1993		2000		2010	
	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)

PHÁT HUY LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Tổng diện tích tự nhiên	1.943,9	100	1.943,9	100	1.943,9	100
Trong đó						
+ Đất xây dựng (cả xây dựng và thổ cư)	27,2	1,4	40,8	3,5	68,0	3,5
+ Đất thổ cư và xây dựng ở nông thôn	93,3	4,8	108,8	8,6	167,2	8,6
+ Đất KCN tập trung	3,9	0,2	103	1,3	252,7	13
+ Đất giao thông	15,6	0,8	62,2	6,2	233,3	12
+ Đất thủy lợi	19,4	1	23,3	1,6	31,1	1,6
+ Đất nông nghiệp	729	37,5	727	32	719,2	37
+ Đất lâm nghiệp	484,4	24,9	555,9	33,6	653,1	33,6
+ Đất khác	571	29,4	322,7	13,2	256,5	13,2

Nhà nước cần quản lý chặt chẽ khoảng 70 nghìn ha đất để phát triển đô thị, 20 - 25 nghìn ha đất để phát triển các khu công nghiệp tập trung, khoảng 24 nghìn ha đất xây dựng hệ thống giao thông.

Cần chú trọng quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất nông - lâm nghiệp. Một khi bắt buộc phải dùng đất nông - lâm nghiệp vào mục đích khác thì cần có đầu tư để chuyển đất hoang hoá chưa sử dụng bù vào đất nông - lâm nghiệp đã mất.

3. Tăng trưởng GDP:

Bảng 3: Dự báo tăng trưởng GDP

Chỉ tiêu	1994	2000	2010	Đơn vị: tỷ đồng	
				Nhịp độ tăng trưởng	
				1995 - 2000	2001 - 2010
GDP					
Cả nước	170.258,00	300.193,00	852.374,00	9,91	11,00
VKTTĐPN	54.491,84	106.438,55	344.629,91	11,81	12,47
% so tổng số	32,01	35,46	40,43		
Công nghiệp					
Cả nước	37.535,00	84.740,00	318.720,00	14,54	14,16
VKTTĐPN	21.949,19	49.657,64	187.088,64	14,60	14,18
% so tổng số	58,41	58,60	58,70		
Xây dựng					
Cả nước	12.946,00	28.450,00	95.730,00	14,20	12,90
VKTTĐPN	3.614,52	7.926,00	27.283,05	14,08	13,10
% so tổng số	27,92	28,00	28,50		
Nông nghiệp					
Cả nước	48.865,00	63.740,00	94.400,00	4,53	4,01
VKTTĐPN	4.495,58	5.672,86	8.307,20	3,95	3,89
% so tổng số	9,20	8,90	8,80		
Dịch vụ					
Cả nước	70.912,00	123.263,00	343.524,00	9,65	10,79
VKTTĐPN	24.457,55	43.142,05	121.951,02	9,92	10,95
% so tổng số	34,49	35,00	35,50		

4. Dự báo nhu cầu vốn:

Bảng 4: Dự báo nhu cầu vốn theo Phương án (PA) 1 và 2

	1994-2000		2000-2010	
	PA1	PA2	PA1	PA2
ICOR	2,5	3	3	3,5
Vốn đầu tư cả nước (triệu USD)	23,66	31,54	122,21	162,95
Bình quân mỗi năm (triệu USD)	3,9	5,26	12,22	16,3
Tích lũy nội bộ (%)	25	25	27	27
Tỷ lệ vốn trong nước (%)	60	45	69	51,7

Xét theo hai phương án với hệ số ICOR khác nhau cho hai thời kỳ 1994 - 2000 và 2000 - 2010 đều cho thấy: với khả năng tích lũy nội bộ nền kinh tế của vùng (25% và 27% so với GDP) thì nguồn đầu tư trong nước chiếm trên 50% (trừ trường hợp PA2 thời kỳ 1994-2000, tỷ lệ vốn trong nước chỉ đạt 45%). Kết quả tính toán dựa trên giả định toàn bộ tích lũy của vùng đều giữ lại đầu tư, không chuyển ra bên ngoài).

5. Một số chỉ tiêu hiện vật chủ yếu:

Bảng 5: Một số chỉ tiêu hiện vật chủ yếu (PA2)

Chỉ tiêu	1995	2000	2005	2010
1. Điện (tỷ KWh/năm)	3,50	9,30	20,70	33,50
2. Nước máy (Tr.m3/năm)	260	490	860	1.524
3. Dầu thô (Tr.tấn/năm)	8	18-20	30	35-40
4. Khí (Tỷ m3/năm)	0,7	4-4,5	5,5-6	9-10,3
5. Xi măng (Tr.tấn/năm)	1,4	2,8	4,9	7,8
6. Thép (Tr.tấn/năm)	0,152	0,5	1,86	3,5
7. Kính xây dựng (Tr. tấn)		30	35	40
8. Phân hoá học (Tr. tấn)	0,081	1	1,2	1,5
9. Lắp ráp và sản xuất ti vi (Tr.chiếc)	0,5	10	11	13-15
10. Quạt điện (1.000 chiếc)	40	133	250	360
11. Bia (Triệu lít)	150	200	270	350
12. Vải, lụa thành phẩm (Tr. mét)	250	400		1
13. Quần áo may sẵn (Tr. sản phẩm)	100	250		400
14. Khách du lịch (Tr. người/năm)	0,80	2,4	3,5	4,5
15. Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD/năm)	2,782	6,300	8,000	11,000
16. Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD/năm)	1,608	5,808	6,900	9,259
17. Số máy điện thoại (số máy/100 dân)	5	10	15	20
18. Số km đường bộ/km	0,24	0,80	1,20	2,50
19. Người/giường bệnh	360	340	320	300
20. Người/bác sĩ	2,000	1,900	1,800	1,700
21. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học PT (%)	77	80	85	90

(Trích Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của VKTTĐPN - Bộ KH&ĐT)